

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 500/QĐ-UB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 1982

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH THỰC HIỆN GIÁ CƯỚC
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
TRONG THÀNH PHỐ THEO NHIÊN LIỆU GIÁ MỚI**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ngày 27-10-1962 ;

- Căn cứ Nghị định số 24/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 2-2-1976 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chính quyền Nhà nước cấp tỉnh, thành phố trong lĩnh vực quản lý kinh tế ;

- Căn cứ Quyết định số 177/CT ngày 29-9-1981 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Quyết định số 29/VGNN-TLSX ngày 7-8-1981 của Ủy ban Vật giá Nhà nước về việc thực hiện giá bán buôn vật tư ;

- Theo đề nghị của đồng chí Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay ban hành thực hiện thống nhất mức cước vận tải hàng hóa và hành khách trong phạm vi thành phố bằng nhiên liệu giá đảm bảo kinh doanh như sau :

a/ Vận tải hành khách :

- Xe khách hợp tác xã chạy liên tỉnh là 0đ30/1HK/Km.
- Xe lam khách chạy nội tỉnh là 0đ35/1HK/Km.
- Xe khách nhỏ loại 4 bánh là 0đ40/1HK/Km.
- Xe taxi (loại 3 chỗ) 4đ00 một cây số doanh nghiệp.

Giá xe trên từng tuyến có cước bảo hiểm hành khách theo Nhà nước qui định và được tính qui tròn chẵn giá tiền.

b/ Vận chuyển hàng hóa :

Mức cước vận tải hàng hóa trong phạm vi thành phố như biểu cước kèm theo :

- Loại xe có trọng tải từ 1T đến dưới 2T5, giá cước tính theo Tấn – Km và có 19 cự ly khác nhau.

- Loại xe có trọng tải dưới 1 tấn và xe lam tải giá cước tính theo chuyến cây số và có 19 cự ly khác nhau.

Biểu cước vận tải dưới 1 tấn và xe lam tải giá cước tính theo chuyến cây số và có 19 cự ly khác nhau.

Biểu cước vận tải hàng hóa này áp dụng chung cho các loại hàng hoá và các loại đường.

Đối với hàng hóa vận chuyển theo kế hoạch, áp dụng biểu cước tính theo nhiên liệu giá bán buôn mới của nhà nước.

c/ Xe chạy bằng than :

- Xe chở khách là 0đ20/1HK/Km.

- Xe chở hàng là 3đ00 1T/Km.

Điều 2.- Mức cước vận tải hàng hóa và hành khách nêu ở điều 1 thực hiện chung cho tất cả lực lượng vận tải hợp tác xã của thành phố. Thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức và các khoản nộp cho Hợp tác xã tính theo nhiên liệu giá bán buôn và mức thu nhập của lái, phụ xe theo điều kiện không có chế độ cung cấp.

Điều 3 - Ủy ban Vật giá thành phố và Sở Giao thông vận tải căn cứ vào mức cước cơ bản đã được duyệt để xây dựng biểu cước cụ thể cho từng luồng, tuyến xe khách trong thành phố.

Điều 4.- Các đồng chí Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC
Đã ký : LÊ ĐÌNH NHƠN

BIỂU GIÁ CƯỚC XE VẬN TẢI DƯỚI 2T5 VÀ XE LAM HÀNG HÓA

Cự ly (km)	Giá cước vận tải nhẹ dưới 2T5 (đ/Tkm)		Giá cước xe lam và xe vận tải dưới 1 tấn (đ/chuyến/Km)	Ghi chú
	Nhiên liệu cung cấp	Nhiên liệu giá bảo đảm kinh doanh		
1	7,85	12,95	9,00	
2	4,70	7,75	5,30	
3	3,65	6,00	4,15	
4	3,10	5,05	3,50	
5	2,70	4,40	3,05	
6	2,55	4,20	2,90	
7	2,40	3,95	2,75	
8	2,40	3,80	2,60	
9	2,20	3,65	2,55	
10	2,15	3,55	2,50	
11	2,10	3,50	2,40	
12	2,05	3,40	2,35	
13	2,00	3,35	2,30	
14	1,95	3,25	2,35	
15	1,90	3,20	2,20	
16 – 20	1,85	3,10	2,05	
21 – 25	1,65	2,70	1,85	
26 – 30	1,60	2,65	1,80	
Trên 30 km	1,50	2,50	1,65	

